

Bản án số: 312/2022/DS-ST

Ngày: 30-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Tĩnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quốc Cường

2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Hải Đăng- Thư ký Tòa án nhân dân Quận

1.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4204/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 5013/2022/QĐST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Thanh T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số X Đại lộ Bình Dương, phường H An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn:*

Ông Phạm Phú H, trú tại: X Đường 61, Khu phố 2, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 4 năm 2021).

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*2. Bị đơn:* Công ty TNHH U

Địa chỉ: Tầng X, Tòa nhà Y, Số Z đường Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông WKS, trú tại: Phòng X- Lầu 21- Cao ốc S- số Y đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của Bị đơn (Giám đốc Công ty TNHH U.*

Bị đơn vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 4 năm 2021, Đơn bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 5 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn- Bà Dương Thị Thanh T- Có ông Phạm Phú H- Đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 25/10/2019, bà T và Công ty TNHH U- Sau đây gọi tắt là Công ty- ký kết Hợp đồng số: 1910079/WPHD-24102019/UNC-DTTT (Gọi tắt là Hợp đồng) nhằm mục đích thực hiện các công việc, thủ tục cần thiết để bà T được định cư hợp pháp tại Canada theo diện làm việc, các công việc cụ thể thuộc trách nhiệm của Công ty được quy định trong hợp đồng bao gồm: Xin Giấy phép lao động cho bà T làm việc tại Canada; Đại diện bà T tiến hành các thủ tục định cư theo quy định của Luật Di trú Canada; Tìm kiếm nhà tuyển dụng phù hợp cho bà T và sắp xếp lịch phỏng vấn cho bà T và Nhà tuyển dụng. Phí dịch vụ theo Hợp đồng được thanh toán làm 03 (Ba) lần, tổng cộng là 232.650.000 đồng, tương đương 10.000 USD.

Cùng ngày 25/10/2019, các bên ký kết Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-1910079/WPHD-24102019/UNC-DTTT (Gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng) thỏa thuận về chi phí LMIA (Giấy phép bảo lãnh lao động) và chi phí khác, theo đó phí LMIA do Công ty thu hộ được chia làm 02 (hai) lần thanh toán và các chi phí khác.

Thực hiện theo Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng, bà T đã thanh toán đủ phí dịch vụ lần 1 là 93.080.000 đồng, lần 2 là 104.715.000 đồng và phí LMIA lần 1 là 77.976.000 đồng.

Kể từ khi ký kết Hợp đồng đến nay, Công ty vẫn chưa hoàn tất các công việc cam kết, không thông báo kết quả thực hiện các công việc cũng như không cung cấp các thông tin về tiến độ thực hiện Hợp đồng, không chuyển giao các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cấp cho bà T như thỏa thuận.

Nội dung Hợp đồng thể hiện rõ mục đích giao kết Hợp đồng của bà T nhằm đạt được Giấy phép lao động và các giấy tờ cần thiết theo Luật Di trú Canada để được phép làm việc và định cư hợp pháp tại Canada.

Quá trình sau khi giao kết hợp đồng, Công ty đã có các hành vi vi phạm hợp đồng như: Công ty không thực hiện đúng các công việc, cam kết tại Hợp đồng- Vi phạm Điều 4.2.5 Hợp đồng; Công ty không cung cấp các thông tin về tiến độ thực hiện Hợp đồng và không chuyển giao cho bà T các giấy tờ, tài liệu mà cơ quan có thẩm quyền cấp cho bà T- Vi phạm Điều 4.2.6 Hợp đồng.

Mặc dù việc thực hiện Hợp đồng đã kéo dài, không có tiến triển nhưng Công ty không thông báo cho bà T về các yếu tố khách quan/bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng- Vi phạm Điều 4.2.7 Hợp đồng.

Các vi phạm nói trên đều dẫn đến việc bà T không có và không được biết bất kỳ thông tin nào về quá trình thực hiện Hợp đồng, không nhận được kết quả nào liên quan đến công việc quy định tại Hợp đồng hay nói cách khác không có dấu hiệu nào cho thấy có sự tiến triển nhằm đạt được mục đích khi giao kết Hợp đồng.

Cùng với kết quả thực tế, đã nhiều tháng từ khi giao kết nhưng mục đích khi giao kết Hợp đồng của bà T hoàn toàn không đạt được, có thể kết luận các vi phạm của Công ty như nêu trên là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự 2015. Với vi phạm nghiêm trọng như đã chỉ ra, căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 423 Bộ luật Dân sự 2015, bà T đã có quyền hủy bỏ hợp đồng với Công ty.

Thêm vào đó, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314227259, Công ty chỉ có 02 ngành nghề kinh doanh: Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán) và Dịch vụ hỗ trợ giáo dục, chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học (CPC: 8560). Theo đó, không có ngành nghề kinh doanh bao hàm các hoạt động mà Công ty đã cam kết thực hiện khi giao kết hợp đồng với bà T gồm: Xin Giấy phép lao động cho bà T làm việc tại Canada; Đại diện bà T tiến hành các thủ tục định cư theo quy định của Luật Di trú Canada; Tìm kiếm nhà tuyển dụng phù hợp cho bà T và sắp xếp lịch phỏng vấn cho bà T và nhà tuyển dụng.

Việc này cho thấy rằng, Công ty hoàn toàn không có khả năng thực hiện toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng, là trường hợp bà T được quyền hủy bỏ hợp đồng quy định tại Điều 425 Bộ luật Dân sự 2015.

Do đó, căn cứ các quy định nêu trên, bao gồm điểm b, khoản 1 và khoản 2 Điều 423, Điều 425 Bộ luật Dân sự 2015, bà T đã quyết định hủy bỏ Hợp đồng và đã thông báo đến UNC về việc hủy bỏ Hợp đồng số: 1910079/WPHD-24102019/UNC-DTTT và Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-1910079/WPHD-24102019/UNC-DTTT theo đúng quy định. Đồng thời yêu cầu Công ty hoàn trả cho bà T số tiền đã nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 427 Bộ luật Dân sự 2015 là 275.771.000 đồng. Tuy nhiên đến nay Công ty vẫn chưa thực hiện việc hoàn trả này.

Do đó, bà T yêu cầu Tòa án buộc Công ty phải hoàn trả ngay toàn bộ số tiền đã nhận từ bà T là: 275.771.000 đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

*\* Đối với Bị đơn- Công ty TNHH U:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật: Tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

và hòa giải; **thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ**; quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập xét xử; quyết định hoãn phiên tòa... nhưng Công ty, người **đại** diện theo pháp luật của Công ty không có văn bản phản hồi ý kiến, không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục cấp tố tụng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyên hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử... được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận **toàn bộ** yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Bà Dương Thị Thanh T khởi kiện Công ty TNHH U yêu cầu hoàn trả số tiền 275.771.000 đồng theo Hợp đồng dịch vụ (tư vấn quản lý hồ sơ di trú xin giấy phép lao động Canada) số: 1910079/WPHD-24102019/UNC-DTTT- Sau đây gọi tắt là Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-1910079/WPHD-24102019/UNC-DTTT- Sau đây gọi tắt là phụ lục hợp đồng. Đây là tranh chấp hợp đồng dịch vụ. Bị đơn có trụ sở tại Quận 1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào **khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228** của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Nguyên đơn.

**Bị đơn** được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **Bị đơn**.

[2] Về pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc **Bị đơn** hoàn trả ngay số tiền 275.771.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 25/10/2019 các bên xác lập Hợp đồng, theo đó Công ty (Bên B) chịu trách nhiệm làm việc chặt chẽ, kết hợp với các đối tác/Luật sư/Những chuyên gia tư vấn ở nước ngoài nhằm cung cấp chính xác tất cả các thông tin có liên quan đến chương trình (nộp hồ sơ xin giấy phép lao động tại Canada). Bên B tư vấn và hướng dẫn bên A (Bà T) chuẩn bị các thủ tục và dịch vụ cần thiết theo các tiêu chuẩn tuyển chọn của Chính phủ Canada đối với hồ sơ xin giấy phép lao động tại Canada. Bao gồm: Thủ tục xin giấy phép lao động, đại diện bên A liên lạc với các đối tác/Luật sư/Những chuyên gia tư vấn ở nước ngoài tiến hành các thủ tục định cư theo quy định của Luật Di trú Canada, tìm kiếm nhà tuyển dụng phù hợp và được phép tuyển dụng lao động nước ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ Lao động và Phát triển xã hội Canada, sắp xếp lịch phỏng vấn giữa bên A và nhà tuyển dụng. Tổng phí dịch vụ là 232.650.000 đồng, tương đương 10.000 USD, tỉ giá USD quy đổi ngày 25/10/2019: 1 USD = 23.265 đồng Việt Nam. Đồng tiền thực hiện thanh toán là đồng Việt Nam, phương thức thanh toán chia làm các đợt.

Cùng ngày 25/10/2019, các bên ký kết Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-1910079/WPHD-24102019/UNC-DTTT (Gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng) thỏa thuận về chi phí LMIA (Giấy phép bảo lãnh lao động) và chi phí khác, theo đó phí LMIA do Công ty thu hộ được chia làm 02 (hai) lần thanh toán và các chi phí khác.

Bà T đã thanh toán đủ phí dịch vụ lần 1 là 93.080.000 đồng, lần 2 là 104.715.000 đồng và phí LMIA lần 1 là 77.976.000 đồng.

Đến nay, Công ty chưa hoàn tất các công việc cam kết, không thông báo kết quả thực hiện các công việc, không cung cấp các thông tin về tiến độ thực hiện Hợp đồng, không chuyển giao các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cấp cho bà T như thỏa thuận là vi phạm Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng đã ký.

Công ty không còn hoạt động tại trụ sở đăng ký và người đại diện theo pháp luật của Công ty không thông báo nơi cư trú cho bà T, không đến Tòa để giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có văn bản phản đối yêu cầu của Nguyên đơn, không có yêu cầu phản tố; căn cứ các tài liệu, chứng

cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn phải hoàn trả ngay số tiền 275.771.000 đồng mà Bị đơn đang giữ của bà T.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; **khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228**; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, 423, 425, 427, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9, Điều 26 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Xử:**

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn- Bà Dương Thị Thanh T.**

Buộc Công ty TNHH U phải trả ngay cho bà T số tiền 275.771.000 đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng) theo Hợp đồng dịch vụ (tư vấn quản lý hồ sơ di trú xin giấy phép lao động Canada) số: 1910079/WPHD-24102019/UNC-DTTT ngày 25/10/2019 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-1910079/WPHD-24102019/UNC-DTTT ngày 25/10/2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## **2. Án phí dân sự sơ thẩm:**

Công ty TNHH U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 13.788.550 đ (Mười ba triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà T số tiền 6.894.275 đ (Sáu triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0030801 ngày 13/5/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:**

Các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

### **Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.1;
- CCTHADS Q.1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Tĩnh**